

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 93/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17-7-2026

*V/v: Ly hôn, nuôi con, chia tài sản
chung, nợ chung khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Anh Đào

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Đình Phong

2. Bà Trịnh Thị Thuý Toàn

- Thư ký phiên toà: Ông Lã Minh Hiếu – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 – Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Nông Văn Luyện – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2026/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 về việc: “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2026; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bàn Thị C, sinh năm 1987; số căn cước 015187013798, cấp ngày 19-5-2023, nơi cấp Cục CSQH về TTXH; nơi cư trú: Thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn L, sinh năm 1988, số căn cước: 0150888007631, cấp ngày 17-8-2022, nơi cấp Cục QLHC về TTXH; nơi cư trú: Thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Bàn Văn C1, sinh năm 1958, số căn cước 015058004874, cấp ngày 24-6-2021, nơi cấp Cục CSQH về TTXH; nơi cư trú: Thôn K xã B, tỉnh Lào Cai.

+ Bà Bàn Thị T, sinh năm 1959, số căn cước 015159004733, cấp ngày 24-6-2021, nơi cấp Cục CSQH về TTXH; nơi cư trú: Thôn K xã B, tỉnh Lào Cai.

+ Phòng giao dịch Ngân hàng C2; địa chỉ: Thôn F, xã Y, tỉnh Lào Cai. Người đại diện: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1970, số căn cước 010070000554, cấp ngày 25-4-2021, nơi cấp Cục CSQH về TTXH; chức vụ: Phó giám đốc.

(Tất cả những người liên quan đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Bàn Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Trương Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái ngày 31/10/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh L thường xuyên uống rượu say về chửi bới, xúc phạm vợ con nên dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng cũng có cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đỉnh điểm nhất là đầu năm 2022, tôi đã phải đi làm ăn xa ở miền N. Từ đó đến nay vợ chồng tôi sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết. Đề nghị Toà án giải quyết cho tôi ly hôn anh Trương Văn L.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Trương Thị H1, sinh ngày 04/8/2007 và Trương Hải Y, sinh ngày 26/10/2009. Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành và đi làm nên không đặt vấn đề giải quyết, còn cháu Y đang học lớp 11 trường THPT C3, tỉnh Lào Cai thì khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay tôi và anh L đều đang làm lao động tự do tại địa phương, thu nhập bình quân của tôi là 10 triệu đồng/tháng, của anh L là 10 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống có các tài sản chung như sau:

- Diện tích đất khoảng 400m² đất rừng tại thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai. Nguồn gốc đất là mua của anh Lý Văn T1 năm 2014 với giá 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Khi vợ chồng tôi mua thì không lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà anh Lý Văn T1 chỉ viết giấy tờ tay công nhận là chuyển nhượng đất cho vợ chồng tôi. Sau khi mua đất, năm 2019 thì vợ chồng tôi có dựng 01 nhà sàn bằng bê tông và 01 bếp xây sát nhà sàn, diện tích nhà và bếp 400m².

- Khoảng gần 2000 cây quế trồng trên diện tích đất rừng khoảng hơn 1ha tại thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai. Diện tích đất này là của bố mẹ đẻ tôi là ông Trương Văn K và bà Nông Thị N cho vợ chồng mượn năm 2008 để trồng cây.

Về tài sản chung nêu trên thì vợ chồng tôi tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tôi có các khoản nợ chung như sau:

- + Nợ bố mẹ đẻ tôi ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T ở thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai số tiền 50.000.000 đồng và 02 chỉ vàng (trị giá hiện tại là 30.000.000đ). Vợ chồng tôi vay năm 2020, mục đích vay để làm nhà. Khi vay giữa hai bên không làm giấy tờ gì. Anh L cùng với tôi đi hỏi vay bố mẹ tôi số tiền và vàng nêu trên, anh L biết việc vay tiền và vàng này.

- + Nợ chị Bàn Thị K1 (em gái tôi) ở thôn Đ, xã Y, tỉnh Lào Cai số tiền 50.000.000 đồng. Vợ chồng tôi vay năm 2020, mục đích vay để làm nhà. Khi vay giữa hai bên không làm giấy tờ gì. Anh L cùng với tôi cùng đến nhà chị K1 vay số tiền này.

+ Nợ anh Lý Văn T1 (là hàng xóm) ở thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai số tiền 30.000.000 đồng. Vợ chồng tôi vay năm 2022, mục đích vay để làm nhà. Khi vay giữa hai bên không làm giấy tờ gì. Khi vay thì tôi đứng ra vay và có nói cho anh L biết số tiền vay này.

+ Nợ chị Nghiêm Thị O ở thôn T, xã B, tỉnh Lào Cai số tiền 34.550.000 đồng tiền vật liệu làm nhà mua từ năm 2019. Khi lấy vật liệu thì hai vợ chồng tôi có ra thoả thuận mua vật liệu làm nhà của chị O. Việc nợ lại chị O số tiền này thì anh L cũng biết và nắm được.

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 75.000.000 đồng. Vợ chồng tôi vay để làm nhà (không nhớ rõ năm nào), trong đó có 25.000.000đ là tiền vay xoá nhà dột nát, thời hạn trả đến năm 2034, lãi suất 3%/năm và 50.000.000đ vay làm nhà thời hạn trả đến năm 2028, lãi suất 7,920%/năm. Anh L trực tiếp là người đi vay khoản tiền này. Ngoài các khoản nợ trên, vợ chồng tôi không còn khoản nợ nào khác.

Đối với các khoản nợ ông Bàn Văn C1, bà Bàn Thị T, chị Bàn Thị K1, anh Lý Văn T1, chị Nghiêm Thị O thì vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với khoản nợ Ngân hàng C2 thì tôi sẽ nhận trách nhiệm trả toàn bộ số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay vốn.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Bàn Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái (nay là xã B, tỉnh Lào Cai) ngày 30/10/2007. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, không có tiếng nói chung, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết. Chị C xin ly hôn tôi nhất trí.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là Trương Thị H1, sinh ngày 04/8/2007 (đã trưởng thành) và Trương Hải Y, sinh ngày 26/10/2009, ly hôn cháu H1 đã trưởng thành và đi làm nên không đặt vấn đề giải quyết, còn cháu Y có nguyện vọng ở với chị C nên tôi cũng nhất trí giao cháu Y cho chị Bàn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con cho đến khi trưởng thành, tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

- Diện tích đất khoảng 400m² đất rừng tại thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai. Nguồn gốc đất là mua của anh Lý Văn T1 năm 2014 với giá 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Khi vợ chồng tôi mua thì không lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà anh Lý Văn T1 chỉ viết giấy tờ tay công nhận là chuyển nhượng đất cho vợ chồng tôi. Sau khi mua đất, năm 2019 thì vợ chồng tôi có dựng 01 nhà sàn bằng bê tông và 01 bếp xây sát nhà sàn, diện tích nhà và bếp 400m².

- Khoảng gần 2000 cây quế trồng trên diện tích đất rừng khoảng hơn 1ha tại thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai. Diện tích đất này là của bố mẹ đẻ tôi là ông Trương Văn K và bà Nông Thị N cho vợ chồng mượn năm 2008 để trồng cây.

Các tài sản này vợ chồng tôi tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ chung như sau:

+ Nợ bố mẹ đẻ chị C là ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T ở thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai số tiền 40.000.000 đồng và 02 chỉ vàng (trị giá hiện tại là 30.000.000đ). Vợ chồng tôi vay năm 2020, mục đích vay để làm nhà. Khi vay giữa hai bên không làm giấy tờ gì.

+ Nợ chị Bàn Thị K1 (em gái chị C) ở thôn Đ, xã Y, tỉnh Lào Cai số tiền 50.000.000 đồng. Vợ chồng tôi vay năm 2020, mục đích vay để làm nhà. Khi vay giữa hai bên không làm giấy tờ gì.

+ Nợ anh Lý Văn T1 (là hàng xóm) ở thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai số tiền 30.000.000 đồng. Vợ chồng tôi vay năm 2022, mục đích vay để làm nhà. Khi vay giữa hai bên không làm giấy tờ gì.

+ Nợ chị Nghiêm Thị O ở thôn T, xã B, tỉnh Lào Cai số tiền 34.550.000 đồng tiền vật liệu làm nhà mua từ năm 2019.

+ + Nợ Ngân hàng C2 số tiền 75.000.000 đồng. Vợ chồng tôi vay để làm nhà (không nhớ rõ năm nào), trong đó có 25.000.000đ là tiền vay xoá nhà dột nát, thời hạn trả đến năm 2034, lãi suất 3%/năm và 50.000.000đ vay làm nhà thời hạn trả đến năm 2028, lãi suất 7,92%/năm. Tôi là người đi vay khoản tiền này.

Đối với các khoản tiền vay của ông C1, bà T; chị K1, chị O, anh T1 thì vợ chồng tự thoả thuận với những người vay, không yêu cầu Toà án giải quyết và những người vay cũng không yêu cầu Toà án giải quyết mà để cho vợ chồng tôi tự thoả thuận với nhau để trả cho họ.

Riêng đối với khoản vay của Ngân hàng C2 chi nhánh Y1 thì chị Bàn Thị C sẽ có trách nhiệm trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T trình bày: Năm 2020 vợ chồng tôi có cho vợ chồng anh chị Bàn Thị C và anh Trương Văn L vay số tiền 50.000.000 đồng, không có lãi suất và năm 219 thì chị C và anh L vay 02 chỉ vàng 9999 (hoa tai) trị giá hiện nay khoảng 30.000.000đ, mục đích vay để vợ chồng chị C anh L làm nhà. Khi vay chị C và anh L trực tiếp đến nhà vợ chồng tôi để hỏi vay, tôi và vợ tôi là bà Bàn Thị T là người trực tiếp đưa tiền, vàng cho chị C và anh L. Khi cho vay không làm giấy tờ gì, không hẹn đến khi nào trả. Khoản tiền 50.000.000 đồng và 02 chỉ vàng cho chị C, anh L vay là tài sản chung của tôi với vợ là bà Bàn Thị T. Từ khi vay cho đến thời điểm này, chị C và anh L chưa trả cho vợ chồng khoản tiền và vàng nào, vẫn còn nợ lại số tiền 50.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999.

Nay chị C và anh Lưu ly H2. Vợ chồng tôi yêu cầu chị C và anh L phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng số tiền gốc 50.000.000 đồng và 02 chỉ vàng đã vay. Chị C phải trả cho vợ chồng tôi 25.000.000đ và 01 chỉ vàng 9999; anh L phải trả cho vợ chồng tôi 25.000.000đ và 01 chỉ vàng 9999.

Đại diện phòng giao dịch Ngân hàng C2 trình bày: Anh Trương Văn L và chị Bàn Thị C có vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2 (nay là Phòng C2, tỉnh Lào Cai) gồm:

+ Số tiền 25.000.000đồng cho vay nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-Ttg, người đứng tên vay vốn là anh Trương Văn L, thời hạn vay 180 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần, lãi suất 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 12/12/2034 (có sổ vay vốn). Đối với số tiền này anh L chưa trả được tiền gốc nên dư nợ gốc còn lại vẫn là 25.000.000 đồng, dư nợ lãi tính đến ngày 17-7-2026 là 47.261 đồng.

+ Số tiền 50.000.000đồng là vay theo chương trình hộ cận nghèo, thời hạn vay 96 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là 24/12/2028, lãi suất 7,92%/năm (có sổ lưu từ ròi theo dõi cho vay- thu nợ-dư nợ), lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay. Đối với số tiền này anh L đã trả được số tiền gốc 6.429.110đồng, hiện dư nợ gốc còn lại là 43.570.890 đồng, làm tròn thành 43.571.000 đồng, dư nợ lãi tính đến ngày 17-7-2026 là 205.589 đồng.

Nay chị C và anh Lưu ly H2 tại Toà án và thoả thuận chị C sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo các hợp đồng vay vốn nêu trên cho phòng C2 thì Ngân hàng nhất trí với thoả thuận trên của anh L và chị C. Chị Bàn Thị C sẽ có trách nhiệm trả các khoản nợ gốc (tổng cộng 02 khoản là 68.571.000đồng) và các khoản lãi của hai khoản vay nêu trên là 252.850đ, làm tròn thành 253.000đ cho Phòng C2 theo như hợp đồng vay vốn đã ký kết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị C và anh L phải trả cho ông bà số tiền và vàng còn nợ nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Lào Cai tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 212, Điều 213, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; **khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017)**; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị C để xử cho chị C được ly hôn với anh Trương Văn L. Về nuôi con chung: Chấp nhận đề nghị về nuôi con chung của chị Bàn Thị C. Giao con chung là Trương Hải Y, sinh ngày 26/10/2009 cho chị Bàn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, anh Lưu K2 phải cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung: Chị Bàn Thị C có trách nhiệm trả cho Phòng C2 số

tiền nợ gốc đã vay theo 02 hợp đồng đã ký kết tổng cộng là 68.571.000đồng và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T về việc buộc chị C và anh L phải trả số tiền nợ 50.000.000đồng và 02 chỉ vàng 9999.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị Bàn Thị C.

Về án phí: **Chị Bàn Thị C nhận chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí chia nợ chung theo quy định của pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này của chị C.** Ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Trương Văn L có hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Lào Cai.

Bị đơn anh Trương Văn L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bàn Văn C1, bà Bàn Thị T và đại diện Phòng C2 có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập cho những người liên quan đến khoản nợ và tài sản chung của chị C, anh L trong vụ án. Tuy nhiên, những người được Tòa án triệu tập là ông Trương Văn K, bà Nông Thị N, anh Lý Văn T1 trú tại thôn K, xã B, tỉnh Lào Cai; chị Nghiêm Thị O, trú tại thôn T, xã B, tỉnh Lào Cai; chị Bàn Thị K1, trú tại thôn Đ, xã Y, tỉnh Lào Cai đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không thụ lý giải quyết và không xác định những người này là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị C và anh Trương Văn L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Yên Bái (nay là xã B, tỉnh Lào Cai) ngày 30 tháng 10 năm 2007. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, cả chị C và anh L đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hoà hợp, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2023 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa và thuận tình ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị C và anh L đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị C là có căn cứ, cần được chấp nhận. Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị Bàn Thị C được ly hôn anh Trương Văn L.

[3] Về con chung: Chị C và anh L có 02 con chung là Trương Thị H1, sinh ngày 04/8/2007 (đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết) và Trương Hải Y, sinh ngày 26/10/2009. Ly hôn, chị C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Hải Y cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con. Anh L cũng nhất trí giao con cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng đến

khi trưởng thành và anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, cháu Y cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo mọi mặt sinh hoạt, học tập và tâm sinh lý của con, cần giao cháu Trương Hải Y cho chị Bàn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Anh Lưu K2 phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị C rút yêu cầu về việc chia tài sản chung, bị đơn anh L cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị C.

[5] Về nợ chung: Các đương sự đều xác nhận tính đến thời điểm xét xử còn nợ Phòng C2 số tiền nợ gốc theo Sổ vay vốn cho vay nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-Ttg là 25.000.000 đồng, nợ lãi 47.261 đồng và số tiền dư nợ gốc vay theo chương trình hộ cận nghèo là 43.571.000 đồng, nợ lãi là 205.589 đồng. Tổng cộng nợ gốc và lãi của 02 hợp đồng nêu trên là 68.824.000đ (đã làm tròn). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thoả thuận chị C sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản tiền nợ gốc và lãi theo các hợp đồng vay nêu trên nên HĐXX ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự.

[6] Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T về việc buộc chị C và anh Lưu P trả cho ông C1, bà T số tiền nợ 50.000.000đ và 02 chỉ vàng 9999. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị Bàn Thị C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Lào Cai tại phiên tòa về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung, nợ chung là phù hợp, có căn cứ theo quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[7] Về án phí ly hôn : Chị Bàn Thị C và anh Trương Văn L thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 25% mức án phí không có giá ngạch.

Về án phí chia nợ chung: Do các đương sự thoả thuận được với nhau trước khi mở phiên tòa nên chị Bàn Thị C và anh Trương Văn L mỗi người phải chịu 25% mức án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể là $25\% \times (68.824.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 860.300 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, tại phiên tòa chị C tự nguyện nhận chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí chia nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của đương sự.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các khoản 1, 3, 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

- Khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị C được ly hôn anh Trương Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung là Trương Hải Y, sinh ngày 26/10/2009 cho chị Bàn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Anh Trương Văn Lưu K2 phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Chị Bàn Thị C có trách nhiệm trả cho Phòng C2:

- Số tiền nợ gốc theo Sổ vay vốn cho vay nhà ở ngày 18-12-2019 theo Quyết định 33/2015/QĐ-Ttg là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); số tiền lãi tính đến ngày 17-7-2026 là 47.000đ (Bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Số tiền dư nợ gốc vay theo chương trình hộ cận nghèo ngày 21-12-2020 là 43.571.000đ (Bốn mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi một đồng); số tiền lãi tính đến ngày 17-7-2026 là 206.000đ (Hai trăm linh sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm 17/7/2026, chị Bàn Thị C phải chịu lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận theo Sổ vay vốn cho vay nhà ở ngày 18-12-2019 theo Quyết định 33/2015/QĐ-Ttg là 3%; mức lãi suất do các bên thỏa thuận vay theo chương trình hộ cận nghèo ngày 21-12-2020 là 7,92% tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Đình chỉ giải quyết: yêu cầu chia tài sản chung của chị Bàn Thị C và yêu cầu độc lập của ông Bàn Văn C1, bà Bàn Thị T về việc buộc chị C, anh Lưu P trả cho ông C1, bà T số tiền nợ 50.000.000đ và 02 chỉ vàng 9999.

5. Về án phí:

- Chị Bàn Thị C phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn và 1.721.000đ, đã làm tròn (Một triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng) tiền án phí chia nợ chung; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.300.000đ (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 0001892 ngày 15-5-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Chị Bàn Thị C được trả lại 5.429.000đ (Năm triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).

- Ông Bàn Văn C1 và bà Bàn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 0002026 ngày 26-5-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.

6. Quyền kháng cáo: Chị Bàn Thị C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trương Văn L, ông Bàn Văn C1, bà Bàn Thị T, đại diện Phòng C2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 8, 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2026; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC;
- VKSND KV2-LC;
- P. THADS KV2-LC;
- Các đương sự;
- UBND xã Bảo Ái;
- Lưu HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Anh Đào